

TT	Lớp	Học sinh				Học sinh khuyết tật				Học sinh con hộ nghèo	Học tiếng Anh				Tiếng Jrai		GV chủ nhiệm	Địa điểm lớp	Ghi chú
		Tổng số	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	Tổng số	Nữ	DTTS	Nữ DTTS		2 tiết/tuần		4 tiết/tuần		2 tiết/tuần				
											Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS			
1	1A	22	11	22	11					3							Ma Ri Y Nguyên	Đăk Đe	
2	1B	24	14	16	9					3							Nguyễn Thị Phụng	Trung tâm	
3	1C	23	7	17	5					4							Trần Thị Minh Huyền	Trung tâm	
4	1D	25	13	25	13	1		1		7							Hoàng Thuận Ngọc	Rờ Koi	-1
5	1E	24	11	24	11	1		1		8							Nguyễn Thị Mỹ Linh	Kram	
6	1G	29	15	29	15	1		1		9							Nguyễn Thị Thùy Linh	Khốk Klong	
Cộng	6	147	71	133	64	3	0	3	0	34	0	0	0	0	0				
7	2A	19	12	19	12					3							Lê Thị Hồng	Đăk Đe	
8	2B	32	19	25	15					3							Võ Thị Cúc	Rờ Koi	
9	2C	32	15	27	14					7							Đinh Thị Thi	Rờ Koi	
10	2D	25	12	24	11	1		1		7							A Viên	Khốk Loong	
11	2E	26	13	26	13	2		2		9							Phạm Thị Hải	Kram	
Cộng	5	134	71	121	65	3	0	3	0	29	0	0	0	0	0				
12	3A	33	19	28	17					1	1	33					Nguyễn Thị Anh Tuyết	Trung tâm	+1
13	3B	33	17	29	15					4	1	33					Phạm Thị Phiên	Trung tâm	
14	3C	33	16	33	16					11	1	33					Bùi Thị Kiều Loan	Trung tâm	
15	3D	32	16	32	16	1		1		3	1	32					A Thik	Trung tâm	
Cộng	4	131	68	122	64	1	0	1	0	19	4	131	0	0	0				
16	4A	32	17	26	13					3	1	32					Dương Thị Anh	Trung tâm	
17	4B	29	14	29	14					8	1	29					Nguyễn Thị D. Quỳnh	Trung tâm	
18	4C	31	19	23	14					1	1	31					Nguyễn Thị Liễu	Trung tâm	
19	4D	29	16	29	16					6	1	29					Võ Thị Kim	Trung tâm	
20	4E	28	14	28	14					6	1	28					A Beo	Trung tâm	
Cộng	5	149	80	135	71	0	0	0	0	24	5	149	0	0	0				
21	5A	25	16	25	16	1		1		1	1	25					Nguyễn Xuân Hoạt	Trung tâm	
22	5B	28	14	26	13					3	1	28					Phạm Thanh Hương	Trung tâm	
23	5C	28	13	27	13					4	1	28					Trần Thị Sen	Trung tâm	
24	5D	26	16	25	15					3	1	26					Cao Thị Thơ	Trung tâm	
Cộng	4	107	59	103	57	1	0	1	0	11	4	107	0	0	0				
Toàn trường		668	349	614	321	8	0	8	0	117	13	387	0	0	0	0	0		

Rờ Koi, ngày 14 tháng 03 năm 2022

P. HIỆU TRƯỞNG



A Quyên

